



Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 8 năm 2019

V/v: Báo cáo tài chính bán niên soát xét 2019
của Công ty CPXL dầu khí Thanh Hóa

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty : Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa
Trụ sở chính : Số 38A Đại lộ Lê Lợi, P. Điện Biên, TP. Thanh Hóa
Điện thoại : 02373 724 668 Fax: 02373 757 886
Người CBTT: Bà Nguyễn Thị Nhung
Địa chỉ : Số nhà 09-Đường Tô Hiệu 1-Khu phố 2-Phường Ba Đình-Thị xã Bỉm Sơn-Thành phố Thanh Hóa.
Điện thoại : 0977903313 Fax: 02373 757 886

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét 2019 của Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hoá (*Báo cáo đính kèm*).
- Giải trình Báo cáo tài chính bán niên soát xét 2019. (*Giải trình đính kèm*).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CBTT

Nguyễn Thị Nhung

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Số: 48 /XLDKTH-TCKT
V/v: Công bố giải trình BCTC 6 tháng đầu năm
2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) xin giải trình về sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 chi tiết như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019: - 2.679.366.236 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018: - 1.048.590.966 đồng.

Tổng doanh thu đạt được trong 6 tháng đầu năm 2019 là 15,09 tỷ đồng, tăng 57,64% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi phí phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2019 là 17,77 tỷ đồng, tăng 67,30% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi phí trong kỳ tăng cao là do đơn vị điều chỉnh tăng mức lương theo quy định của Nhà nước dẫn đến đơn giá tiền lương, chi phí tiền lương tăng cao; đồng thời do đơn giá tiền điện, xăng dầu cao hơn so với cùng kỳ năm trước dẫn đến chi phí nguyên nhiên liệu và chi phí quản lý trong kỳ tăng cao.

Từ thực tế trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2019 lỗ 2,68 tỷ đồng, tăng 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty CP xây lắp dầu khí Thanh Hóa.

Trân trọng báo cáo !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P2.P4.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Hà nội, tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3-4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5-7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa được trước đây là Công ty Cổ phần Thịnh Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần với mã số 2800947548, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 6 năm 2014. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 đồng (Hai trăm mười tỷ đồng)

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Thành viên
Ông Phạm Văn Tú	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Đạt	Giám đốc
Bà Vũ Thị Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Liêm	Phó Giám đốc

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens..

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Đối với việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc (tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Số: 649/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/07/2019 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của Kết luận ngoại trừ

- Chúng tôi không thu thập được thư xác nhận cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận số dư công nợ của ông Dương Trọng Hưng: 7.598.015.237 đồng, ông Nguyễn Trung Liêm: 7.122.279.690 đồng, và ông Lương Hoàng: 10.353.525.966 đồng (xem tại Thuyết minh V.05b). Do đó chúng tôi không có đủ căn cứ để xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không;
- Như đã trình bày tại thuyết minh số V.06, tính đến ngày 30/06/2019, khoản nợ phải thu khó đòi chưa tái hoàn nhập của Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn là 1.749.659.653 đồng;
- Như trình bày tại Thuyết minh V.08a, chi phí lãi vay (ước tính) liên quan đến dự án "Khu Tổ hợp Thương mại Dịch vụ nhà ở" trong 6 tháng đầu năm 2019: 18.238.797.467 đồng chưa được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ dẫn tới chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tăng lên tương ứng;

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cơ sở của Kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

- Cũng liên quan đến khoản chi phí lãi vay nói trên, tại ngày 30/06/2019, lãi vay lũy kế chưa được phản ánh vào kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán của các kỳ kế toán trước là 164.655.810.462 đồng làm cho khoản mục Chi phí phải trả tại ngày 30/06/2019 phản ánh thiếu và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30/06/2019 phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở của Kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Chúng tôi lưu ý tới Thuyết minh số V.08 (a) phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Thuyết minh này trình bày về điều kiện thực hiện Hợp đồng Số 41/2011/HĐCN ngày 30/11/2011 với nội dung Công ty chuyển nhượng dự án Khách sạn Lam Kinh cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh. Theo đó, hợp đồng chuyển nhượng chỉ có thể được thực hiện với sự chấp thuận của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam do dự án đã thế chấp cho các khoản vay dài hạn. Đến thời điểm 30/06/2019, chưa có bằng chứng chắc chắn cho thấy Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam chấp thuận hợp đồng chuyển nhượng nói trên. Tuy nhiên, như đã trình bày, một phần dự án đã được ghi nhận doanh thu trong các năm tài chính trước đây;
- Chúng tôi lưu ý tới Thuyết minh số V.08 (b) phần Thuyết minh báo cáo tài chính, về sự liên quan tới số dư khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án 157 ha Nghi Sơn 19.507.945.472 đồng. Dự án đã bị chấm dứt tại ngày 01/08/2013 theo quyết định số 235/QĐ-BQLKKTNS của Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn. Ngày 24/9/2014, Công ty đã có biên bản làm việc với đối tác là Tổng Công ty Đầu tư và Xây dựng Anh Phát – CTCP đồng thời là cổ đông lớn về việc thỏa thuận hoàn trả chi phí đã đầu tư tại dự án với số tiền là 26.422.536.093 đồng, trong đó giá trị đầu tư thống nhất được hoàn trả là 14.760.774.232, giá trị chưa được thống nhất là 11.661.761.861 đồng, liên quan tới chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Công ty đã ứng cho các hộ dân để thu hồi đất do chưa hoàn thiện các thủ tục có liên quan. Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Đầu tư và Xây dựng An Phát – CTCP để làm rõ giá trị còn chưa thống nhất.



Nguyễn Tài Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 05/2015/UQ-CPA VIETNAM
ngày 10/10/2015 của Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore
Stephens

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.907.084.291	199.479.512.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.444.020.452	4.582.492.506
1. Tiền	111		1.444.020.452	1.408.791.289
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.173.701.217
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	39.600.589.725	39.165.452.055
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.600.589.725	39.165.452.055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.294.019.398	87.577.273.913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	40.481.496.676	44.454.786.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.021.884.300	4.368.120.229
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	39.790.638.422	38.754.366.849
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	70.481.818.772	66.861.201.680
1. Hàng tồn kho	141		70.481.818.772	66.861.201.680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.086.635.944	1.293.092.840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.418.964.889	1.200.619.755
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.314.450.986	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	353.220.069	92.473.085
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		425.606.997.126	427.404.947.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		149.558.503.635	150.058.503.635
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	71.091.404.792	71.091.404.792
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	50.390.077.950	50.890.077.950
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	28.097.020.893	28.097.020.893
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	(20.000.000)	(20.000.000)
II. Tài sản cố định	220		2.497.187.666	2.906.027.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.497.187.666	2.906.027.801
- Nguyên giá	222		10.391.114.454	10.739.973.856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.893.926.788)	(7.833.946.055)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	53.515.718.206	54.395.033.062
- Nguyên giá	231		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(19.720.150.505)	(18.840.835.649)

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	219.108.857.670	219.108.857.670
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		199.600.912.198	199.600.912.198
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.507.945.472	19.507.945.472
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	868.959.715	868.959.715
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.296.788.082	18.296.788.082
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17.427.828.367)	(17.427.828.367)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57.770.234	67.565.454
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		57.770.234	67.565.454
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		624.514.081.417	626.884.460.331

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		496.113.570.088	495.804.582.766
I. Nợ ngắn hạn	310		95.917.877.886	97.183.775.885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.746.442.360	11.968.019.915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.169.211.016	2.188.187.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	499.054.491	28.159.146
4. Phải trả người lao động	314		583.519.583	500.451.509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	368.407.524	352.988.574
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	345.087.624	152.834.647
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	79.780.715.797	78.567.695.561
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.425.439.491	3.425.439.491
II. Nợ dài hạn	330		400.195.692.202	398.620.806.881
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.12	71.799.482.661	69.983.955.629
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	18.529.411.762	18.770.053.473
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	309.866.797.779	309.866.797.779
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.400.511.329	131.079.877.565
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	128.400.511.329	131.079.877.565
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.355.535.090	6.355.535.090
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.567.942.490	1.567.942.490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(89.522.966.251)	(86.843.600.015)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		624.514.081.417	626.884.460.331

Người lập

Trịnh Thị Hoạt

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thương

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	13.544.106.129	7.631.527.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		13.544.106.129	7.631.527.361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	12.839.516.280	6.923.444.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		704.589.849	708.083.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.517.297.610	1.600.532.130
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.063.392.626	1.272.976.623
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.063.392.626	1.272.976.623
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.615.306.556	1.711.067.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.456.811.723)	(675.428.930)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	28.806.228	340.545.946
12. Chi phí khác	32	VI.06	251.360.741	713.707.982
13. Lợi nhuận khác	40		(222.554.513)	(373.162.036)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.679.366.236)	(1.048.590.966)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.679.366.236)	(1.048.590.966)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(128)	(50)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.08	(128)	(50)

Người lập

Trịnh Thị Hoạt

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thương

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.679.366.236)	(1.048.590.966)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.134.657.547	2.755.917.936
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.563.798.566)	(1.600.532.130)
- Chi phí lãi vay	06	1.063.392.626	1.272.976.623
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.045.114.629)	1.379.771.463
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.208.056.545	3.003.459.780
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.620.617.092)	(12.508.511.196)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(922.711.635)	(9.128.843.178)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(208.549.914)	(1.736.006.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.588.936.725)	(18.990.130.001)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(140.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	150.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.071.393.902)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.506.531.572	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	756.131.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	865.327.001	412.374.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.450.464.671	1.028.505.579
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.138.472.054)	(17.961.624.422)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.582.492.506	29.862.997.229
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.444.020.452	11.901.372.807

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thị Hoạt

Trịnh Thị Thương

Nguyễn Quốc Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa được trước đây là Công ty Cổ phần Thịnh Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần với mã số 2800947548, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 6 năm 2014. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 đồng (Hai trăm mười tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác lâm sản trừ gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động; Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình đường dây và trạm biến áp đến 35kv, công trình thể thao ngoài trời, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi lưu giữ hàng hóa; và một số dịch vụ khác

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung dựa trên máy tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái***Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam tại ngày 30/06/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam tại ngày 30/06/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*Nguyên tắc xác định tiền*

Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát quá hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát quá hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh đầu tư và các công ty này). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế được khi đầu tư). Theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013. Đối với các khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu và giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu và tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại mà được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

thước.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định无形 được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định无形 tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định无形 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hoặc chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Bộ Tài chính.

Khi hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 củ

Nhà xưởng và vật kiến trúc

Máy móc và thiết bị

Thiết bị văn phòng

Phương tiện vận tải

Kỳ này

Số năm

05 - 25

05 - 08

03 - 10

06 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư***Nguyên tắc ghi nhận*

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (tiếp theo)**

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế nhận được từ các chủ sở hữu của Công ty;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Công ty sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các thành viên dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng thành viên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Kỳ 6 tháng năm 2019, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

21. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****24. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào lĩnh vực kinh doanh xây lắp. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung tại khu vực tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ nói chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VND	
01. Tiền		30/06/2019	01/01/2019
- Tiền		1.044.103.304	979.290.988
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		399.917.148	429.500.301
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	3.173.701.217
Cộng		1.444.020.452	4.582.492.506
02. Phải thu của khách hàng		30/06/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		40.481.496.676	44.454.786.835
Phải thu từ khách hàng thông thường		26.421.101.580	31.730.841.098
Trong đó:			
- Tổng công ty XD số 01-TNHH 1 thành viên		1.097.643.863	1.097.643.863
- Ban điều hành dự án NM nhiệt điện Thái Bình		9.714.029.846	12.662.580.475
- Công ty Cổ phần Mai Tuấn Nghĩa		7.720.753.157	9.582.979.893
- Công ty TNHH Hùng Sơn		2.315.028.000	2.615.028.000
- Công ty TNHH DTXD và TM Bắc Nam		917.787.000	917.787.000
- Các khách hàng khác		4.655.859.714	4.854.821.867
Phải thu từ bên liên quan		14.060.395.096	12.723.945.737
- Chi nhánh Xây lắp công trình Dầu khí phía Bắc		12.245.671.252	10.909.221.893
- Công ty Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu Khí		1.814.723.844	1.814.723.844
Cộng		40.481.496.676	44.454.786.835
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		71.091.404.792	71.091.404.792
Phải thu từ khách hàng thông thường		564.179.713	564.179.713
- Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng		564.179.713	564.179.713
Phải thu từ bên liên quan		70.527.225.079	70.527.225.079
- Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam		16.658.047.135	16.658.047.135
- Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)		8.608.599.625	8.608.599.625
- Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh		45.260.578.319	45.260.578.319
Cộng		71.091.404.792	71.091.404.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

03. Trả trước cho người bán	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	4.021.884.300	4.368.120.229
Trả trước cho người bán thông thường	2.933.014.300	3.279.250.229
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hương Minh	516.418.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thống Nhất	500.000.000	-
- Công ty CP điện máy vật tư xây dựng 05 Hàng Đồng	-	561.840.475
- Công ty TNHH Toàn Hường	250.000.000	250.000.000
- Công ty cổ phần công nghiệp Nam Sơn	235.692.550	273.240.000
- Công ty TNHH Thành Hưng	-	433.310.000
- Các khách hàng khác	1.430.903.750	1.760.859.754
Trả trước cho bên liên quan	1.088.870.000	1.088.870.000
- Công ty cổ phần Anh Phát Nghi Sơn	1.088.870.000	1.088.870.000
Cộng	4.021.884.300	4.368.120.229
b) Trả trước cho người bán dài hạn	50.390.077.950	50.890.077.950
Trả trước cho người bán thông thường	15.806.517.470	16.306.517.470
- Công ty CP khoáng sản xây dựng phụ gia xi măng Thanh Hoá	11.103.500.000	11.603.500.000
- Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long	1.300.000.000	1.300.000.000
- Công ty CP xây dựng và TM Hùng Đô	1.148.135.182	1.148.135.182
- Doanh nghiệp tư nhân Quý Thắng	642.064.500	642.064.500
- Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	20.000.000	20.000.000
- Các khách hàng khác	1.592.817.788	1.592.817.788
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	34.583.560.480	34.583.560.480
- Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát	29.355.863.103	29.355.863.103
- Công ty CP xây lắp dầu khí Trường Sơn	3.499.319.305	3.499.319.305
- Công ty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC	1.728.378.072	1.728.378.072
Cộng	50.390.077.950	50.890.077.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

04. Các khoản đầu tư tài chính		30/06/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	
a)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Ngắn hạn	39.600.589.725	39.600.589.725	-	39.165.452.055
	Tiền gửi có kỳ hạn	39.600.589.725	39.600.589.725	-	39.165.452.055
	(Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Thanh Hóa)				
	Cộng	39.600.589.725	39.600.589.725	-	39.165.452.055
b)	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
			</		

(*) Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (KSLK) có vốn điều lệ 190.000.000.000 đồng chia thành 19.000.000 cổ phần, Công ty sở hữu giữ 9,3% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty CP Khách sạn Lam Kinh chưa hoàn thành báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 do đó Công ty chưa thực hiện việc lập dự phòng cho khoản đầu tư trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HÓA

Tòa nhà Dầu khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, thành phố Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

05. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng

- Phải thu khác

Thu từ khách hàng thông thường

Phải thu các nhà thầu Dự án Nghi Sơn {1}

Công ty CP đầu tư và thương mại Dầu khí Sông Hồng {2}

Công ty CP Kinh Doanh dịch vụ cao cấp Dầu Khí (PVC R)

Các khách hàng khác

39.790.638.422

5.550.457.620

34.240.180.802

32.788.896.006

24.730.140.084

6.942.986.111

100.000.000

1.015.769.811

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

38.754.366.849

4.713.015.334

34.041.351.515

32.590.066.719

24.730.140.084

6.942.986.111

100.000.000

816.940.524

Thu từ bên liên quan

Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)

Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC (DA Lam Kinh)

Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh

Công ty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC

1.451.284.796

362.654.029

994.670.905

4.754.218

89.205.644

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

1.451.284.796

362.654.029

994.670.905

4.754.218

89.205.644

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

- Phải thu khác

Dương Trọng Hưng {3}

Nguyễn Trung Liêm {4}

Lương Hoàng {5}

Khách hàng khác

28.097.020.893

34.000.000

28.063.020.893

7.598.015.237

7.122.279.690

10.353.525.966

2.989.200.000

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

28.097.020.893

34.000.000

28.063.020.893

7.598.015.237

7.122.279.690

10.353.525.966

2.989.200.000

Cộng

67.887.659.315

66.851.387.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃ SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

05. Phải thu khác (tiếp theo)

- {1} Bao gồm các khoản chi phí quyền góp từ thiện, kinh phí khen thưởng Ban quản lý, chi phí xây dựng hệ thống chiếu sáng và các chi phí chung mà Công ty sẽ phân bổ cho các nhà thầu phụ tham gia công trình lọc hóa dầu Nghi Sơn theo tỷ lệ khối lượng của mỗi nhà thầu khi có quyết toán. Tại thời điểm 31/12/2018, tỷ lệ khối lượng của mỗi nhà thầu chưa được xác định nên Ban Giám đốc Công ty chưa đánh giá được khả năng thu hồi của khoản công nợ này.
- {2} Bao gồm chi phí sử dụng vốn phải thu đối với Công ty CP đầu tư và thương mại Dầu khí Sông Hồng về khoản góp vốn đầu tư ngắn hạn vào dự án Khu đô thị PVSH Garden tại huyện Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai như trình bày tại Thuyết minh số V.04.
- {3} Là khoản phải thu của ông Dương Trọng Hưng. Số tiền này bao gồm 7.464.542.727 đồng liên quan đến giá trị hoàn thành thi công tại công trình Dự án 157 ha Nghi Sơn từ năm 2011 nhưng chưa có hồ sơ chứng từ và 133.472.510 đồng liên quan đến công trình “Hệ thống mương hồ Taluy + san lấp” thuộc Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn (gồm 8.173.608 đồng tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, + 2.792.104 đồng tiền phạt chậm nộp thuế và 122.506.798 đồng là chi phí dở dang của công trình nhưng công ty đã kết chuyển sang nợ của ông Dương Trọng Hưng do xác định là chi phí không hợp lý của công trình và thuộc trách nhiệm của ông Dương Trọng Hưng – người của chi nhánh thuộc Công ty). Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, công ty chưa có bất kỳ văn bản nào khẳng định ông Dương Trọng Hưng nhận trách nhiệm về khoản phải thu nêu trên.
- {4} Là khoản phải thu của ông Nguyễn Trung Liêm. Số tiền này bao gồm: 6.322.323.851 đồng là chi phí dở dang của Công trình san lấp mặt bằng Dự án Nhà máy chế tạo cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng được kết chuyển từ tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” và khoản thuế GTGT không được khấu trừ: 596.269.932 đồng của công trình trên do không có đủ Hồ sơ giấy tờ + 203.685.810 đồng tiền phạt chậm nộp thuế. Đây là công trình mà công ty giao cho chi nhánh thực hiện (ông Nguyễn Trung Liêm làm giám đốc chi nhánh của Công ty) nhưng khó có thể thu hồi được giá trị. Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, công ty chưa có bất kỳ văn bản nào khẳng định ông Nguyễn Trung Liêm nhận trách nhiệm về khoản phải thu trên.
- {5} Là khoản phải thu của ông Lương Hoàng. Số tiền này bao gồm: 9.997.564.651 đồng là chi phí dở dang của “Dự án Nhà máy chế tạo cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng” được kết chuyển từ tài khoản 242 “Chi phí trả trước” và khoản thuế GTGT không được khấu trừ: 226.109.735 đồng của công trình trên + 129.851.580 đồng tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của Dự án 157 ha Nghi Sơn. Các chi phí này thuộc các công trình do công ty thực hiện (thời điểm ông Lương Hoàng làm Giám đốc của công ty) nhưng khó có thể thu hồi được giá trị. Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa có bất kỳ văn bản nào khẳng định ông Lương Hoàng nhận trách nhiệm về khoản phải thu trên.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

06. Nợ xấu	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Dài hạn						
Cty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	20.000.000	-	(20.000.000)	20.000.000	-	(20.000.000)
Cộng	20.000.000	-	(20.000.000)	20.000.000	-	(20.000.000)

Trong năm 2015, Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khách hàng sau:

Đối tượng	Nợ gốc	Dự phòng (50%)	Hoàn nhập (Năm 2015)	Thu hồi Nợ	Dư nợ chưa tái hoàn nhập
1. Công ty CP KTKS Luyện kim Thanh Hà	3.713.820.000	1.856.910.000	(1.856.910.000)	3.713.820.000	-
2. Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn	3.499.319.305	1.749.659.653	(1.749.659.653)	-	1.749.659.653
3. Công ty CP Khoáng sản Xây dựng phụ gia xi măng Thanh Hóa	16.353.500.000	8.176.750.000	(8.176.750.000)	5.250.000.000	2.926.750.000
Cộng	23.566.639.305	11.783.319.653	(11.783.319.653)	8.963.820.000	4.676.409.653

Đến thời điểm 30/06/2019, Công ty đã thu hồi toàn bộ Nợ gốc của Công ty CP KTKS Luyện kim Thanh Hà và 5.250.000.000 đồng của khoản nợ gốc của Công ty CP Khoáng sản Xây dựng phụ gia xi măng Thanh Hóa. Khoản Nợ gốc của Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn thì công ty vẫn chưa thu hồi được. Năm 2019, công ty sẽ tiếp tục làm việc với khách nợ và tin tưởng sẽ thu hồi được nợ trong thời gian tới. Vì vậy, Công ty đã không tiến hành tái lập dự phòng: 4.676.409.653 đồng đối với khoản phải thu của Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn và Công ty CP Khoáng sản Xây dựng phụ gia xi măng Thanh Hóa hoặc xác định lại số nợ phải thu khó đòi cần lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

07. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang	34.057.037.029	-	30.436.419.937	-
- Thành phẩm	36.424.781.743	-	36.424.781.743	-
DA SLMB Liên hợp LHD Nghi Sơn	31.945.976.121	-	31.945.976.121	-
DA 25ha Nghi Sơn	534.932.114	-	534.932.114	-
An sinh xã hội	3.860.515.127	-	3.860.515.127	-
Đá bazan	24.173.962	-	24.173.962	-
Khác	59.184.419	-	59.184.419	-
Cộng	70.481.818.772	-	66.861.201.680	-

08. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dài hạn				
- Dự án "Khu Tổ hợp Thương mại Dịch vụ nhà ở" {1}	199.600.912.198	236.427.098.153	199.600.912.198	236.427.098.153
Cộng	199.600.912.198	236.427.098.153	199.600.912.198	236.427.098.153

{1} Dự án có tên gọi "Khu tổ hợp Thương mại Dịch vụ nhà ở chung cư" của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Thanh hóa được xây dựng trên khu đất có diện tích 32.275,5m² giáp Đại lộ Lê Lợi, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa. Dự án được chia làm 2 tiểu dự án thành phần gồm Dự án Khách sạn Lam Kinh trên khu đất có diện tích 18.791,9m² và Dự án giai đoạn hai trên khu đất có diện tích 13.483,6m².

Đối với Dự án Khách sạn Lam Kinh, ngày 30/11/2011, Công ty và Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (KSLK) ký kết hợp đồng chuyển nhượng Số 41/2011/HĐCN về việc Công ty chuyển nhượng dự án Khách sạn Lam Kinh cho KSLK. Tổng giá trị chuyển nhượng tài sản dự án "bằng giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng Khách sạn Lam Kinh đã được phê duyệt và kiểm toán theo quy định"

Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD-DH/0403210, Phụ lục hợp đồng số 01/2010/ HĐTD-DH/0403210 Công ty nhận lại khoản vay dài hạn từ Công ty cổ phần Bất động sản tài chính dầu khí Việt Nam đối với Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Thanh Hóa (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa). Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án Khách sạn Lam Kinh, nguồn thu từ dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư từ dự án. Theo đó, việc chuyển nhượng dự án phải được sự chấp thuận của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa. Nghị quyết số 05/NQ-KSLK ngày 25/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Khách sạn Lam Kinh xác nhận điều kiện này, ngoài ra Nghị quyết cũng xác nhận giá trị chuyển theo giá trị quyết toán, đã bao gồm thuế VAT, là 686.034.224.135 đồng. Trước ngày 01/01/2015, Công ty đã ghi nhận doanh thu chuyển nhượng dự án trên cơ sở giá tạm tính, tổng số doanh thu lũy kế đã được ghi nhận là 387.240.378.333 đồng và giá vốn tương ứng là 387.278.250.584 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****08. Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)**

Đối với Dự án giai đoạn 2, trong năm 2017, Công ty đã chuyển nhượng dự án cho Công ty Cổ phần Mai Tuấn Nghĩa với doanh thu ghi nhận là 52.988.421.438 đồng và giá vốn được ghi nhận 37.513.152.163 đồng.

	Lũy kế đến 30/06/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
Chi phí SXKD dài hạn		
Giá chuyển nhượng (ước tính) của toàn bộ Dự án	676.655.897.924	676.655.897.924
Phần doanh thu đã ghi nhận	440.228.799.771	440.228.799.771
Giá trị có thể thu hồi từ dự án	236.427.098.153	236.427.098.153
Giá trị dở dang của dự án theo giá gốc	199.600.912.198	199.600.912.198
Lãi/Lỗ tiềm tàng	36.826.185.955	36.826.185.955

Giá gốc của dự án tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm chi phí đi vay, tính đến hết năm 2014, được vốn hóa lên tới 150.571.976.781 đồng.

Chi phí đi vay (ước tính) liên quan đến dự án của năm 2015 là 36.984.228.196 đồng, năm 2016 là 36.477.594.933 đồng, năm 2017 là 36.477.594.933 đồng, năm 2018 là 36.477.594.933 đồng và 6 tháng năm 2019 là 18.238.797.467 đồng (tổng cộng là: 164.655.810.462 đồng) chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính theo nguyên nhân dưới đây.

Khoản lãi tiền vay phát sinh từ năm 2015 đến thời điểm 30/06/2019, tổng số 164.655.810.462 đồng, chưa được ghi nhận là do Công ty đang trong quá trình thương thảo với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay. Căn cứ hợp lý của việc điều chỉnh là Công ty đã không còn kiểm soát nguồn doanh thu của dự án với tư cách chủ sở hữu từ thời điểm 30/11/2011 (thời điểm ghi nhận khoản doanh thu chuyển nhượng dự án lần đầu tiên). Ban Giám đốc đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa sẽ chấp thuận việc chuyển nhượng dự án và điều chỉnh giảm lãi suất cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

08. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án 157 ha Nghi Sơn {2}	19.367.945.472	19.367.945.472	19.367.945.472	19.367.945.472
- Xây dựng nhà xưởng chế biến vật liệu PGXM Bim Sơn	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
Cộng	19.507.945.472	19.507.945.472	19.507.945.472	19.507.945.472

{2} Trong sự liên quan tới Dự án 157 ha Nghi Sơn, ngày 01/08/2013, Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn đã ra quyết định số 235/QĐ-BQLKKTNS về việc chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000081 ngày 23/10/2010 chấm dứt toàn bộ các hoạt động của Công ty liên quan đến dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp I và khu tập kết vật tư, thiết bị xây dựng khu liên hợp hóa dầu Nghi Sơn và thực hiện các thủ tục thanh lý dự án theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 24/09/2014, Công ty đã có biên bản làm việc với đối tác là Tổng Công ty Đầu tư và Xây dựng An Phát – CTCP về việc thỏa thuận hoàn trả chi phí đã đầu tư tại dự án, tổng số là 26.422.536.093 đồng, trong đó giá trị đầu tư thống nhất được hoàn trả là 14.760.774.232 đồng, giá trị chưa được thống nhất là 11.661.761.861 đồng liên quan tới chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Công ty đã ứng cho các hộ dân để thu hồi đất do chưa hoàn thiện các thủ tục có liên quan. Trong năm 2017, Công ty ghi nhận khoản doanh thu có giá trị 8.457.020.096 đồng tại công trình này, đồng thời ghi nhận khoản giá vốn có giá trị tương ứng là 8.457.020.096 đồng, trong đó bao gồm 6.045.454.545 đồng chi phí nhà thầu phụ kết chuyển từ tài khoản phải trả và 2.411.565.551 đồng ghi giảm số dư của dự án. Năm 2018, dự án chưa phát sinh doanh thu và giá vốn. Năm 2019 (6 tháng đầu năm), dự án cũng chưa phát sinh doanh thu và giá vốn.

Nội dung	Tổng số	Doanh thu / Giá vốn	Giá trị còn lại
1. Giá trị đầu tư đã thực hiện	26.422.536.093	8.457.020.096	17.965.515.997
2. Chi phí thực hiện theo giá gốc	28.467.030.068	8.457.020.096	20.010.009.972
Trong đó:			
- Số dư XDDB dở dang			19.367.945.472
- Số dư trả trước cho người bán			642.064.500
Lãi / lỗ dự án	(2.044.493.975)		(2.044.493.975)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị QL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Dư đầu năm	3.631.888.850	1.620.064.154	5.291.321.176	196.699.676		10.739.973.856
Tăng trong năm	523.394.181	20.967.705				544.361.886
- Tăng khác	523.394.181	20.967.705				544.361.886
Giảm trong năm	169.349.292	179.510.110	544.361.886			893.221.288
- Thanh lý, nhượng bán	169.349.292	179.510.110				348.859.402
- Giảm khác			544.361.886			544.361.886
Dư cuối năm	3.985.933.739	1.461.521.749	4.746.959.290	196.699.676		10.391.114.454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Dư đầu năm	930.360.007	1.436.532.901	5.270.353.471	196.699.676		7.833.946.055
Tăng trong năm	723.693.742	55.043.130				778.736.872
- Khấu hao trong năm	200.299.561	55.043.130				255.342.691
- Tăng khác	523.394.181					523.394.181
Giảm trong năm	75.266.349	120.095.609	523.394.181			718.756.139
- Thanh lý, nhượng bán	75.266.349	120.095.609				195.361.958
- Giảm khác			523.394.181			523.394.181
Dư cuối năm	1.578.787.400	1.371.480.422	4.746.959.290	196.699.676		7.893.926.788
Giá trị còn lại						
Đầu năm	2.701.528.843	183.531.253	20.967.705	-		2.906.027.801
Cuối năm	2.407.146.339	90.041.327	-	-		2.497.187.666

Ghi chú:

- Tăng khác, giảm khác: phân loại lại giữa các nhóm Tài sản cố định.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

10. Bất động sản đầu tư				
Khoản mục		01/01/2019	Tăng	Giảm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá		73.235.868.711		73.235.868.711
- Nhà và quyền sử dụng đất		73.235.868.711		73.235.868.711
Giá trị hao mòn lũy kế		18.840.835.649	879.314.856	-
- Nhà và quyền sử dụng đất		18.840.835.649	879.314.856	-
Giá trị còn lại		54.395.033.062	-	53.515.718.206
- Nhà và quyền sử dụng đất		54.395.033.062		53.515.718.206

Bất động sản đầu tư cho thuê duy nhất mà Công ty sở hữu và kinh doanh từ năm 2015 là tòa nhà Dầu khí, đặt tại số 38A, Đại lộ Lê Lợi, thành phố Thanh Hóa. Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư này để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 là 53.515.718.206 đồng.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – “Bất động sản đầu tư” thì Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2019 cần được trình bày trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của Tòa nhà Dầu khí nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2019 chưa được trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	30/06/2019			Trong năm			01/01/2019
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
b) Vay dài hạn	309.866.797.779	309.866.797.779	-	-	309.866.797.779	309.866.797.779	
Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (*)	307.480.254.505	307.480.254.505	-	-	307.480.254.505	307.480.254.505	
Vay cá nhân	2.386.543.274	2.386.543.274	-	-	2.386.543.274	2.386.543.274	
- Lê Văn Khoa	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000	
- Nguyễn Trung Liêm	119.113.274	119.113.274	-	-	119.113.274	119.113.274	
- Vũ Thúy Hạnh	1.867.430.000	1.867.430.000	-	-	1.867.430.000	1.867.430.000	
Cộng	309.866.797.779	309.866.797.779	-	-	309.866.797.779	309.866.797.779	

(*) Ngày 11/01/2011 Công ty nhận lại khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam vay của Công ty Tài chính Dầu khí Thanh Hóa (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD-DH/0403210, Phụ lục hợp đồng số 01/2010/HĐTD-DH/0403210. Mục đích sử dụng vốn là thanh toán các chi phí thuộc tổng đầu tư dự án Khách sạn Lam Kinh với hạn mức 295.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là từ ngày 27/12/2010 đến ngày 15/4/2022. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần tính từ ngày 15/01/2011, lãi tiền vay trả định kỳ theo quý tính từ ngày 27/12/2010. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án Khách sạn Lam Kinh, nguồn thu từ dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư từ dự án.

Ngày 28/01/2011, Công ty nhận lại khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam vay của Công ty Tài chính Dầu khí Thanh Hóa (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa) theo Hợp đồng tín dụng số 14/HĐTD-DH/PVFCCTL08, phụ lục hợp đồng số 14/HĐTD-DH/PVFCCTL08 và biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/1/2011. Số tiền vay là 26.259.885.960 đồng, mục đích sử dụng vốn là đầu tư tòa nhà văn phòng tại 38A Đại lộ Lê Lợi, thời hạn vay là 10 năm tính từ ngày 24/12/2010, lãi tiền vay trả định kỳ theo quý tính từ ngày 24/12/2010, lãi suất được điều chỉnh theo quý. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ Tòa nhà Dầu khí tại 38A Lê Lợi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	8.746.442.360	8.746.442.360	11.968.019.915	11.968.019.915
Phải trả người bán thông thường	7.604.815.610	7.604.815.610	10.826.393.165	10.826.393.165
- Tổng công ty XD số 01-TNHH 1 thành viên	2.015.783.360	2.015.783.360	2.015.783.360	2.015.783.360
- Công ty CP điện máy vật tư xây dựng 05 Hàng Đồng	1.172.766.001	1.172.766.001	561.840.674	561.840.674
- Công ty xây lắp điện TNP Việt Nam	480.429.026	480.429.026	480.429.026	480.429.026
- Công ty Sen vàng Hoa Lư			184.809.794	184.809.794
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng CMC Hà Nội	365.925.116	365.925.116	565.925.116	565.925.116
- Công ty TNHH MTV Nam Khánh	286.479.393	286.479.393	286.479.393	286.479.393
- Các khách hàng khác	3.283.432.714	3.283.432.714	6.731.125.802	6.731.125.802
Phải trả người bán là bên liên quan	1.141.626.750	1.141.626.750	1.141.626.750	1.141.626.750
CN xây lắp công trình dầu khí phía Bắc - PVC	1.141.626.750	1.141.626.750	1.141.626.750	1.141.626.750
b) Dài hạn	71.799.482.661	71.799.482.661	69.983.955.629	69.983.955.629
Phải trả người bán thông thường	21.501.684.199	21.501.684.199	18.986.157.167	18.986.157.167
- Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	6.899.276.718	6.899.276.718	6.899.276.718	6.899.276.718
- Công ty cổ phần COSEVCO 1	4.268.443.861	4.268.443.861	4.268.443.861	4.268.443.861
- Công ty TNHH Minh Hằng	2.361.558.818	2.361.558.818	2.361.558.818	2.361.558.818
- DNTN xây dựng Bắc Sơn	1.549.327.975	1.549.327.975	1.549.327.975	1.549.327.975
- Cty CP Khai thác Khoáng sản Nghệ An	1.318.048.477	1.318.048.477	1.318.048.477	1.318.048.477
- Cty TNHH Tùng Giang	1.233.761.111	1.233.761.111	1.233.761.111	1.233.761.111
- Các khách hàng khác	3.871.267.239	3.871.267.239	1.355.740.207	1.355.740.207



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Phải trả người bán (tiếp theo)

Dài hạn	Giá trị		Khả năng trả nợ		Giá trị	Khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên liên quan						
- Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC	50.297.798.462	50.297.798.462	50.297.798.462	50.997.798.462		50.997.798.462
- Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770		24.818.030.770
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	21.012.012.224	21.012.012.224	21.012.012.224	21.712.012.224		21.712.012.224
- Công ty CP trang trí nội thất Dầu Khí	1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063		1.781.771.063
- Công ty CP thương mại Dầu khí Nghệ An	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979		1.194.563.979
- Tổng Công ty Dầu tư Xây dựng & Thương mại Anh Phát	810.495.359	810.495.359	810.495.359	810.495.359		810.495.359
- Công ty CP xây lắp dầu khí Nghệ An	626.803.218	626.803.218	626.803.218	626.803.218		626.803.218
	54.121.849	54.121.849	54.121.849	54.121.849		54.121.849
Cộng	80.545.925.021	80.545.925.021	80.545.925.021	81.951.975.544		81.951.975.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	2.169.211.016	2.188.187.042
Khách hàng thông thường		
- Công ty TNHH EAGLEBURMANN Việt Nam	-	489.787.648
- Công ty Cổ phần tập đoàn FLC Faros	500.000.000	-
Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	1.189.759.829	1.000.000.000
- Các khách hàng khác	435.238.187	274.445.394
Khách hàng thuộc bên liên quan		
- Công ty ĐTXD và TM Anh Phát - công ty CP	44.213.000	423.954.000
Cộng	2.169.211.016	2.188.187.042

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2019
a) Phải nộp				
- Thuế thu nhập cá nhân	21.381.570	18.981.006	15.370.941	24.991.635
- Thuế tài nguyên	3.953.586	-	-	3.953.586
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	476.729.637	9.444.357	467.285.280
- Các loại thuế	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phải nộp khác	2.823.990	4.283.617	4.283.617	2.823.990
Cộng	28.159.146	502.994.260	32.098.915	499.054.491
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	31.951.263	(48.438.496)	212.308.488	292.698.247
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.521.822	-	-	60.521.822
Cộng	92.473.085	(48.438.496)	212.308.488	353.220.069

15. Chi phí phải trả	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	368.407.524	352.988.574
- Trích trước giá vốn công trình CVL6	126.011.481	-
- Công trình Đài bể cọc	-	110.592.531
- Công trình lán trại tạm 8,2 ha	242.396.043	242.396.043
b) Dài hạn	-	-
Cộng	368.407.524	352.988.574

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

16. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	345.087.624	152.834.647
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng và dịch vụ khác	345.087.624	152.834.647
b) Dài hạn	18.529.411.762	18.770.053.473
- Bất động sản đầu tư cho thuê	18.529.411.762	18.770.053.473
Cộng	18.874.499.386	18.922.888.120

17. Phải trả khác	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	79.780.715.797	78.567.695.561
- Kinh phí công đoàn	188.519.561	185.795.361
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	29.919.730	-
- Bảo hiểm y tế	36.879.750	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.974.680	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.509.422.076	78.381.900.200
Cụ thể:		
+ Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	79.113.698.027	78.050.305.401
+ Đối tượng khác	310.054.899	245.925.649
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty xây lắp Dầu khí Việt Nam	85.669.150	85.669.150
b) Dài hạn		
Cộng	79.780.715.797	78.567.695.561

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	1.567.942.490	6.355.535.090	(85.350.091.399)	132.573.386.181
- Lỗ trong năm trước				1.493.508.616	1.493.508.616
- Giảm khác năm trước					
Số dư tại 01/01/2019	210.000.000.000	1.567.942.490	6.355.535.090	(86.843.600.015)	131.079.877.565
- Lỗ trong kỳ này				2.679.366.236	2.679.366.236
- Giảm khác kỳ này					
Số dư tại 30/06/2019	210.000.000.000	1.567.942.490	6.355.535.090	(89.522.966.251)	128.400.511.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)***b) Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu*

Đối tượng	30/06/2019	01/01/2019
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	75.600.000.000	75.600.000.000
- Tổng Cty ĐTXD & TM Anh Phát	36.750.000.000	36.750.000.000
- Ban Điều hành Liên hiệp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	32.000.000.000	32.000.000.000
- Các cổ đông khác	32.650.000.000	32.650.000.000
Cộng	210.000.000.000	210.000.000.000

c) Tỷ lệ vốn góp của các thành viên

Thành viên	30/06/2019	01/01/2019
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36,0%	36,0%
- Tổng Cty ĐTXD & TM Anh Phát	17,5%	17,5%
- Ban Điều hành Liên hiệp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	8,6%	8,6%
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	7,1%	7,1%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	15,2%	15,2%
- Các cổ đông khác	15,5%	15,5%
Cộng	100%	100%

d) Các giao dịch về vốn

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000

e) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	21.000.000	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND / cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
01. Doanh thu		13.544.106.129	7.631.527.361
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		2.134.993.694	1.688.303.036
- Doanh thu xây lắp		10.767.767.851	5.198.567.121
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		641.344.584	744.657.204
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Doanh thu thuần		13.544.106.129	7.631.527.361
02. Giá vốn hàng bán		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Giá vốn kinh doanh bất động sản		2.061.689.862	2.413.369.815
- Giá vốn xây lắp		10.467.425.688	4.040.546.472
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		310.400.730	469.528.013
Cộng		12.839.516.280	6.923.444.300
03. Doanh thu hoạt động tài chính		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.517.297.610	1.600.532.130
Cộng		1.517.297.610	1.600.532.130
04. Chi phí tài chính		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Lãi tiền vay		1.063.392.626	1.272.976.623
Cộng		1.063.392.626	1.272.976.623
05. Thu nhập khác		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Tiền phạt		-	4.060.000
- Tiền bồi thường		-	335.000.000
- Thanh lý vật tư		14.850.000	-
- Thu nhập khác		13.956.228	1.485.946
Cộng		28.806.228	340.545.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
06. Chi phí khác		
- Thanh lý Tài sản cố định	153.497.444	-
- Chi phí cho đội thi công cơ giới	-	74.383.941
- Tiền phạt thuế và phạt khác	5.208.907	639.324.041
- Chi phí khác	92.654.390	-
Cộng	251.360.741	713.707.982
07. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.679.366.236)	(1.048.590.966)
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được trừ	5.808.907	294.149.098
+ Chi phí không hợp lý	5.808.907	294.149.098
Tổng thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	(2.673.557.329)	(754.441.868)
Thuế suất	20%	20%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
08. Lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế	(2.679.366.236)	(1.048.590.966)
Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ KT, PL	(2.679.366.236)	(1.048.590.966)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (cp)		
Lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(128)	(50)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch đối với bên liên quan

a) Thông tin

Danh sách các bên liên quan	Quan hệ
- Tổng Công ty xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
- Chi nhánh Xây lắp công trình Dầu khí -PVC	Chi nhánh của cổ đông lớn
- Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát	Cổ đông lớn
- Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	Công ty liên kết
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	Công ty con của cổ đông lớn
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	Công ty con của cổ đông lớn
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC	Công ty liên kết của cổ đông lớn
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu Khí	Công ty liên kết của cổ đông lớn
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Trường Sơn	Công ty liên kết của cổ đông lớn
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết của cổ đông lớn
- Công ty CP Thương mại dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết của cổ đông lớn
- Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	Công ty liên kết của cổ đông lớn
- Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu Khí	Công ty liên kết của cổ đông lớn
- Công ty CP Anh Phát Nghi Sơn	Công ty liên kết của cổ đông lớn

b) Giao dịch với Bên liên quan

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn và các chi phí khác	-	4.923.971.668
- Tổng công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát	-	2.923.971.668
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)	-	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****02. Công cụ tài chính**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính kỳ này vẫn được trình bày theo giá gốc.

Các công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.444.020.452		4.582.492.506	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.460.560.783	(20.000.000)	182.397.579.369	(20.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	39.600.589.725		39.165.452.055	
Đầu tư dài hạn	18.296.788.082	(17.427.828.367)	18.296.788.082	(17.427.828.367)
Cộng	238.801.959.042	(17.447.828.367)	244.442.312.012	(17.447.828.367)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	309.866.797.779	309.866.797.779
Phải trả người bán và phải trả khác	160.326.640.818	160.519.671.105
Chi phí phải trả	368.407.524	352.988.574
Cộng	470.561.846.121	470.739.457.458

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm/giá nguyên phụ liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

02. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm/giá mua nguyên phụ liệu

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu, Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu ra nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.444.020.452			1.444.020.452
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.272.135.098	99.168.425.685		179.440.560.783
Đầu tư tài chính	39.600.589.725		868.959.715	40.469.549.440
Cộng tài sản tài chính	121.316.745.275	99.168.425.685	868.959.715	221.354.130.675
Vay và nợ		309.866.797.779		309.866.797.779
Phải trả người bán và phải trả khác	88.527.158.157	71.799.482.661		160.326.640.818
Chi phí phải trả	368.407.524			368.407.524
Cộng nợ phải trả tài chính	88.895.565.681	381.666.280.440		470.561.846.121
Tài sản tài chính thuần	32.421.179.594	(282.497.854.755)	868.959.715	(249.207.715.446)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

03. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi cùng công ty kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần.

Người lập

Trịnh Thị Hoạt

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thương

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

